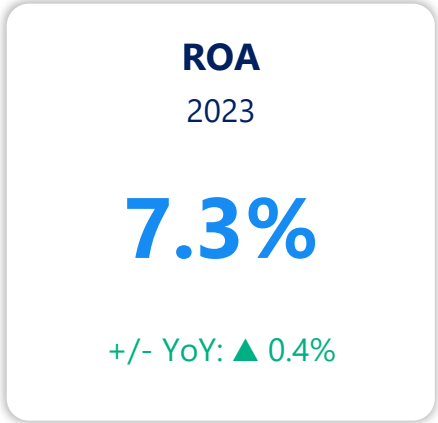
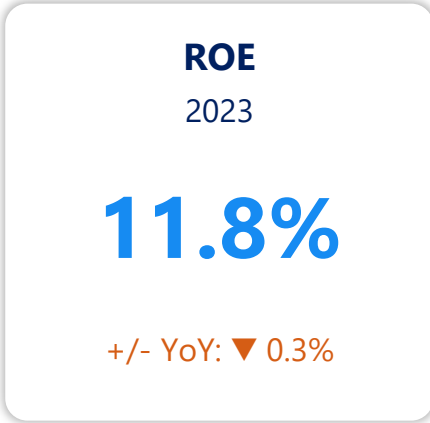
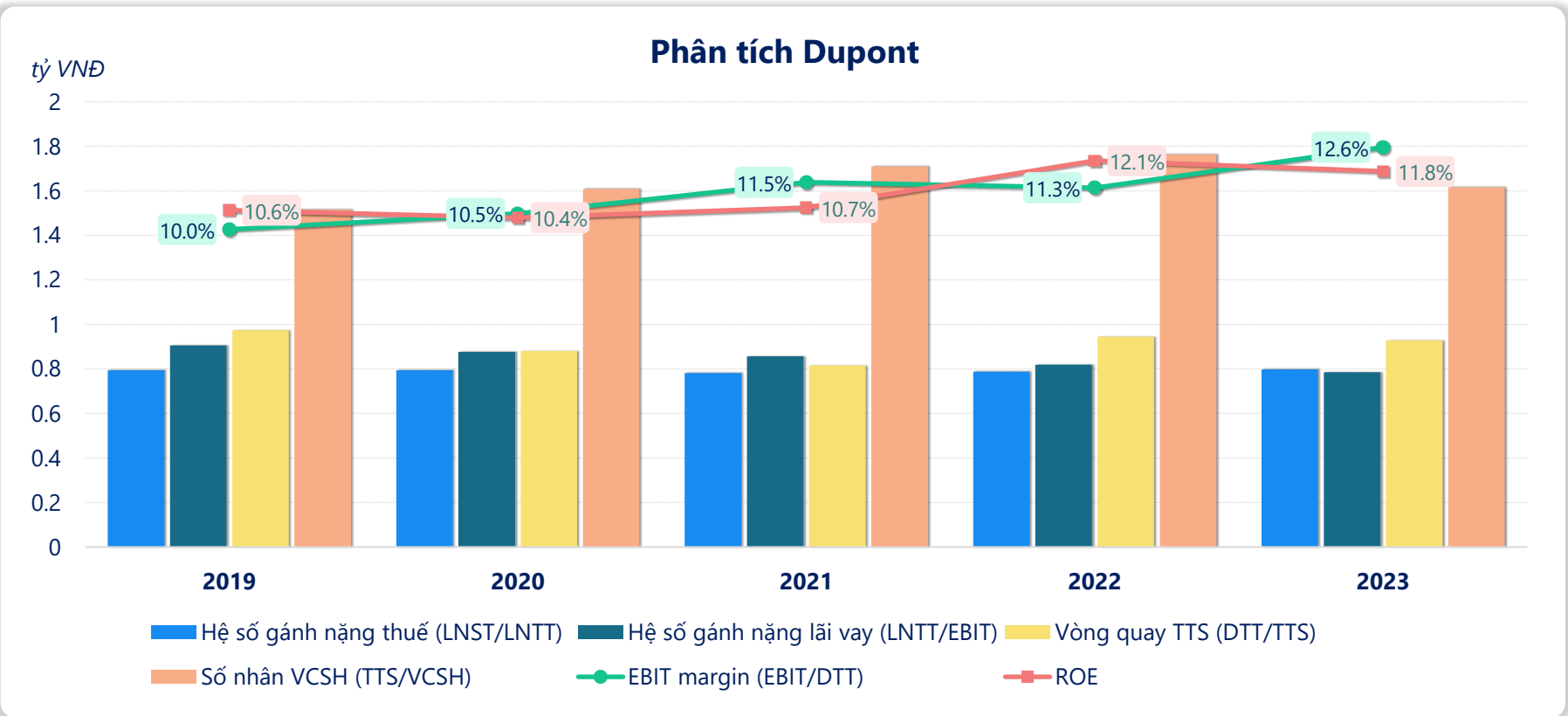
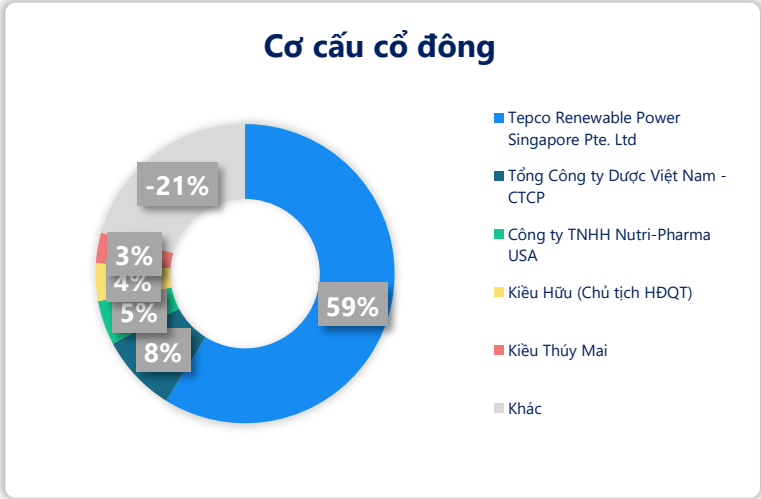


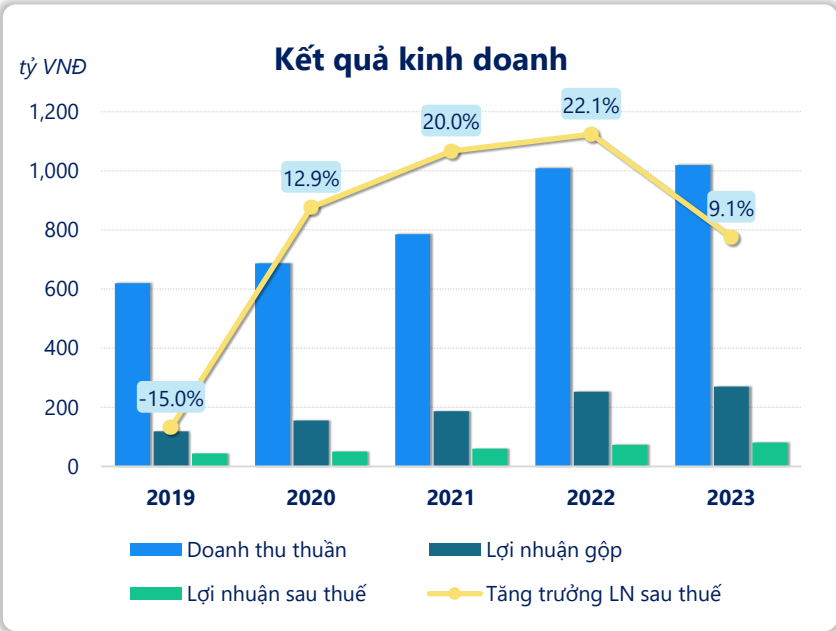
CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA (HSX: VDP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		39,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		31,863 - 38,939
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		718
Số lượng CPLH (CP)		18,402,904
KLGD BQ 20 phiên (CP)		690
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.10)
EPS		4,342
P/E		9.0

	YTD	1T	3T	6T
VDP	15.2%	9.4%	4.4%	6.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

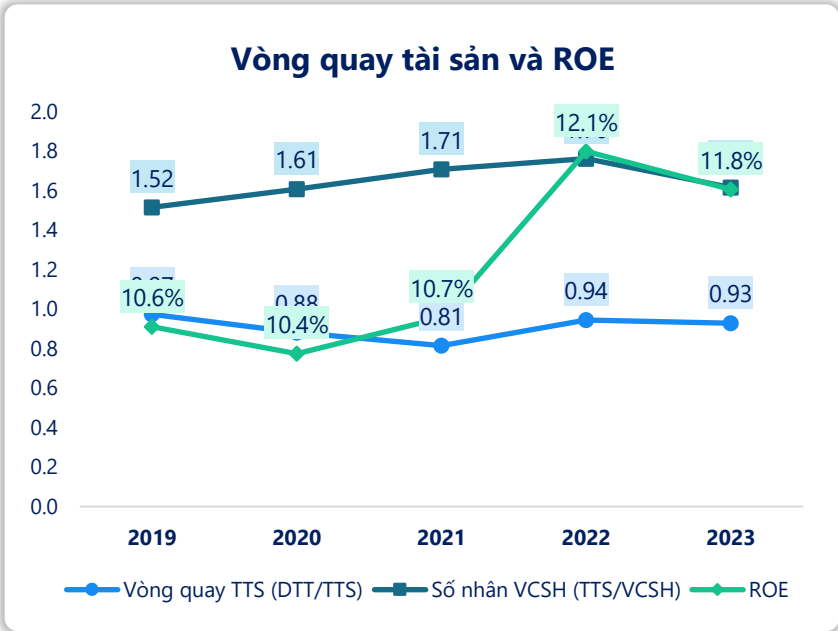




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

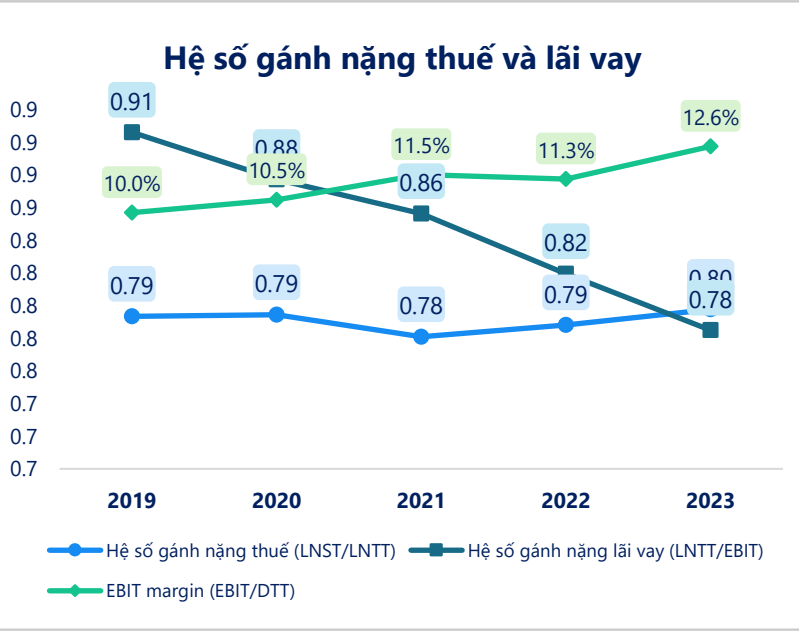
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **VDP** ghi nhận doanh thu thuần **1,019** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.14%** và **tăng 9.07%** so với năm trước.

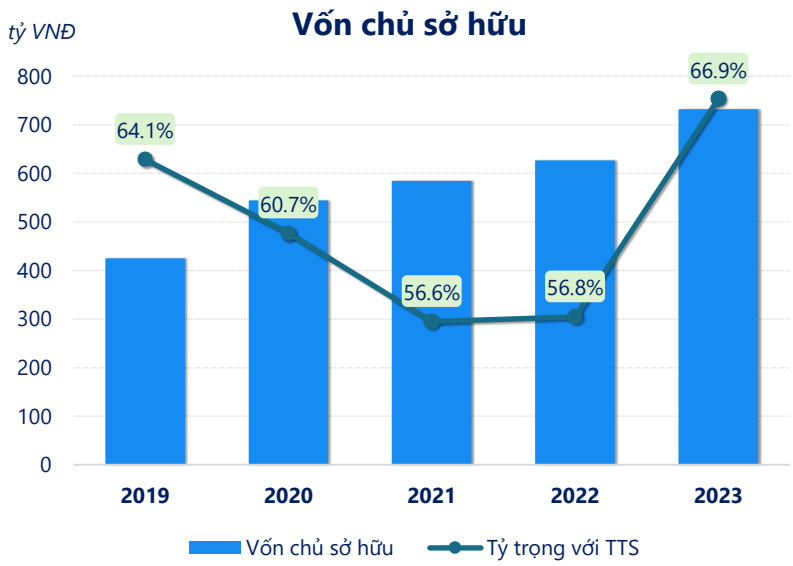
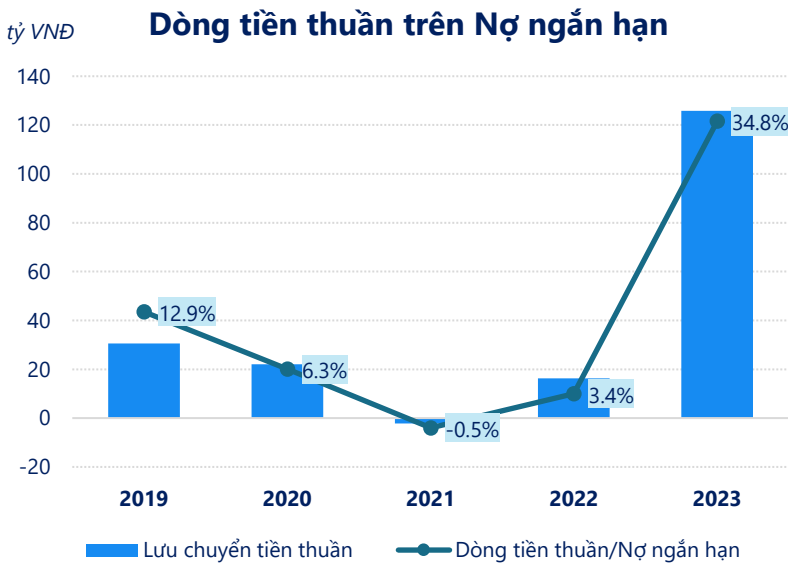
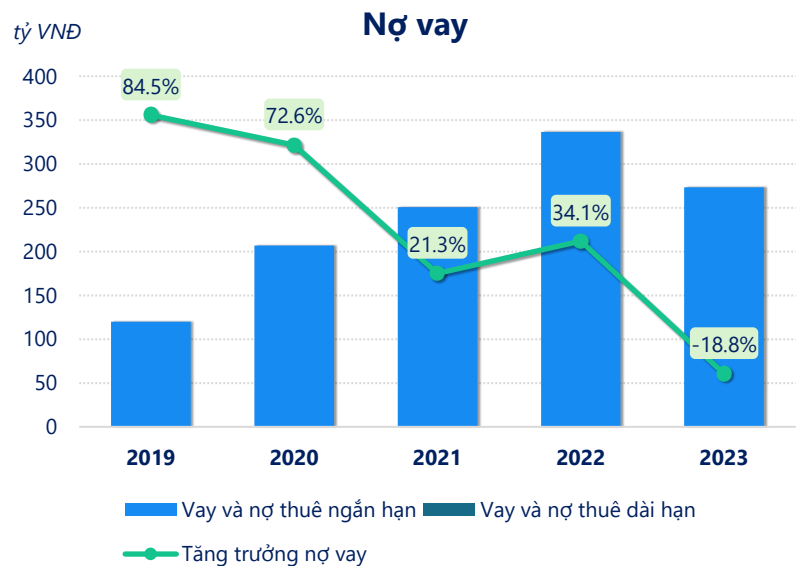
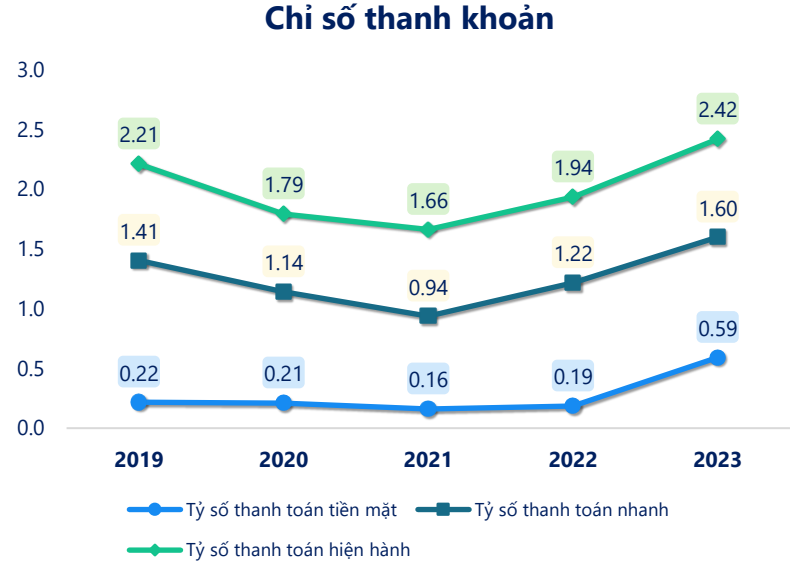
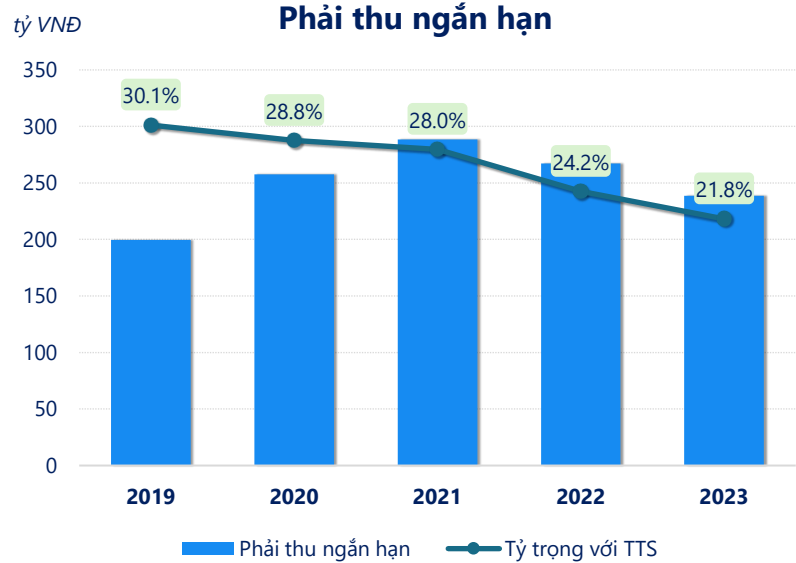
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.93**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.62** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,074	1,102	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	862	921	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	214	88.1	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	215	-41.8%
Phải thu ngắn hạn	212	267	-20.7%
Hàng tồn kho	304	341	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	6.99	9.28	-24.7%
Tài sản dài hạn	212	182	17.0%
Phải thu dài hạn	0.04	2.33	-98.5%
Tài sản cố định	211	167	26.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	11.5	-98.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.19	0.20	484%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	343	476	-27.8%
Nợ ngắn hạn	343	476	-27.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	273	336	-18.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	67.2	-84.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	731	627	16.6%
Vốn chủ sở hữu	731	627	16.6%
Vốn điều lệ	184	168	9.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	619	686	785	1,008	1,019
Giá vốn hàng bán	500	531	598	755	749
Lợi nhuận gộp	119	156	187	252	271
Doanh thu HĐTC	8.67	7.66	28.8	26.1	19.6
Chi phí TC	6.60	11.0	14.2	24.5	27.6
Chi phí lãi vay	5.80	8.84	12.9	20.5	27.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.4	49.2	69.4	90.1	120
Chi phí QLDN	38.0	47.1	62.6	71.6	51.1
LN thuần từ HĐKD	44.7	56.4	69.9	92.2	91.2
Lợi nhuận khác	11.3	6.78	7.20	1.10	9.39
LN trước thuế	56.0	63.2	77.1	93.3	101
Lợi nhuận sau thuế	44.5	50.2	60.2	73.5	80.2
LNST của CĐ cty mẹ	44.5	50.2	60.2	73.5	80.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.8	-15.6	-34.5	11.1	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.8	-122	3.95	-59.1	47.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.6	160	28.3	64.3	-30.8
Tiền đầu kỳ	21.3	51.9	74.1	71.9	88.1
Lưu chuyển tiền thuần	30.6	22.0	-2.22	16.3	126
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.22	-0.02	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	51.9	74.1	71.9	88.1	214